

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÀM DƠI - TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 185/2017/HNGĐ-ST

Ngày 06 - 10 - 2017

V/v tranh chấp ly hôn

**NHAÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Biện Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Châu Trung Trực

2. Bà Phạm Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Dương Tấn Viễn – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2017/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2017, về tranh chấp “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 312/2017/QĐXX- ST ngày 08 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Chí D, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp TT, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau

2. *Bị đơn:* Chị Phạm Hồng N, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp TT, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

Tạm trú: Khóm A, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Lâm Kim N, sinh năm 1957 (có mặt)

3.2. Chị Nguyễn Kim P, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T T, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau

3.3. Bà Trương Thúy L, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp TLA, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau

3.4. Bà Trương Hồng C, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn anh Nguyễn Chí D trình bày:*

- *Về hôn nhân:* Anh Nguyễn Chí D và chị Phạm Hồng N tổ chức đám cưới và chung sống với nhau vào ngày 24/01/1998, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống đến đầu năm 2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, do chị N có quan hệ với người đàn ông khác nên anh có đánh chị N. Anh chị đã tự hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không thành. Vợ chồng đã ly thân từ ngày 02/01/2014 và chị N bỏ nhà đi cho đến nay. Nay anh D yêu cầu được ly hôn với chị N.

- *Về con chung:* Trong quá trình chung sống có hai người con chung tên Nguyễn Như H, sinh ngày 26/10/1998 và Nguyễn Thúy Q, sinh ngày 20/10/2005. Hiện nay cháu Như H do anh D nuôi dưỡng, cháu Thúy Q do chị N nuôi dưỡng. Cháu Như H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Thúy Q anh D đồng ý giao cho chị N nuôi, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

- *Về tài sản chung:* 01 căn nhà cấp 4, nhà xây tường, lợp tol, tọa lạc tại ấp TT, xã TT, huyện ĐD ngang 4,5m, dài 11m xây dựng vào năm 2011 trên phần đất của mẹ anh là bà Nguyễn Thị B đứng tên; 01 xe mô tô hiệu Wave RSX biển kiểm soát 69F1-073.27 do chị N đứng tên quyền sở hữu; 01 tủ lạnh hiệu Funiki, và 01 salon mua vào năm 2011. Khi ly hôn anh D và chị N tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ người khác:*

+ *Nợ chung:* Vợ chồng có tham gia hội của bà Lâm Kim N ở ấp TT, xã TT, huyện ĐD nhưng do chị N hốt chung hội này, anh D không biết số tiền hội là bao nhiêu. Nợ bà Trương Thúy L ở ấp TLA, xã TT 27.000.000 đồng, vợ chồng tham gia hội 1.000.000 đồng, tổng có 30 chung hiện nay anh D đã hốt hội, anh hốt hội vào thời gian nào, lần thứ mấy, được bao nhiêu tiền anh không nhớ. Nợ bà Trương Hồng C ở khóm A, thị trấn ĐD, huyện ĐD 11.000.000 đồng do anh D và chị N mượn dùng để sinh hoạt trong gia đình, khi mượn không làm biên nhận. Tất cả các khoản nợ chung anh D yêu cầu chị N có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$.

+ *Nợ riêng của chị N:* Nợ vay của chị Nguyễn Kim P 3.000.000 đồng do chị N tự vay nên chị N tự chịu trách nhiệm trả cho bà P.

- *Về người khác nợ lại:* Anh D xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn chị Phạm Hồng N trình bày:*

- *Về hôn nhân:* Chị xác định lời trình bày của anh D về thời gian chung sống, không có đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện, thời gian ly thân là đúng. Tuy nhiên, mâu thuẫn như anh D trình bày không đúng. Khoảng ngày 30/12/2014 và chị N và các con về nhà di ruột của chị N chơi, anh D đánh chị vì cho rằng chị có quan hệ với người đàn ông khác. Từ thời gian đó cho đến nay anh D không cho chị về nhà nên chị mới bỏ

nhà đi cho đến nay. Giữa vợ chồng không có xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nên không có việc hòa giải, hàn gắn nhiều lần như anh D trình bày. Chị N đồng ý ly hôn với anh D.

- *Về con chung*: Chị xác định lời trình bày của anh D là đúng. Đối với cháu Như H hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị yêu cầu được nuôi cháu Thúy Q, yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị N yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật và cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm ngày 06/10/2017 cho đến khi cháu Thúy Q tròn 18 tuổi.

- *Về tài sản chung*: Chị N xác định chị và anh D có các tài sản chung gồm 01 căn nhà cấp 4, nhà xây tường, lợp tol, tọa lạc tại ấp TT, xã TT, huyện ĐD ngang 4,5m, dài 11m xây dựng vào năm 2011 trên phần đất của bà Nguyễn Thị B; 01 xe mô tô hiệu Wave RSX biển kiểm soát 69F1- 0373.27 do chị N đứng tên quyền sở hữu; 01 tủ lạnh hiệu Funiki, và 01 salon mua vào năm 2011, 01 bếp gas lớn, 01 tủ bếp gas, 01 tủ bán nước, 01 dàn đồ karaoke. Khi ly hôn chị và anh D tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị N cũng không yêu cầu bà B trả lại cho chị công sức đóng góp.

- *Về nợ người khác*:

+ *Nợ chung*: Nợ bà Lâm Kim N ở ấp TT, xã TT, huyện ĐD tiền hụi chết là 24.000.000 đồng. Hụi 500.000 đồng, mở ngày 19/02/2012 anh chị tham gia 02 chung, anh chị đã hốt hụi vào lần khai hụi thứ mấy thì chị không nhớ, nhưng sau khi hốt hụi còn phải đóng hụi chết là 24.000.000 đồng; nợ chị Nguyễn Kim P ở ấp TT, xã TT, huyện ĐD số tiền vay 3.000.000 đồng. Nợ bà Trương Thúy L là nợ riêng của anh D nên anh D có trách nhiệm trả cho bà L toàn bộ.

+ *Nợ riêng*: Nợ bà Trương Hồng C 11.000.000 đồng anh D có trách nhiệm trả cho bà Chiến.

- *Về người khác nợ lại*: Chị N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh D và chị N thỏa thuận đối với phần nợ của bà Trương Thúy L anh D có trách nhiệm trả cho bà L. Phần nợ của bà Lâm Kim N, chị Nguyễn Kim P, bà Trương Hồng C chị N có trách nhiệm trả cho các chủ nợ này.

Tại phiên tòa chị N đồng ý trả $\frac{1}{2}$ phần nợ của bà N là 12.000.000 đồng, phần nợ bà P 3.000.000 đồng chị N trình bày vay lãi suất 450.000 đồng/tháng, khi vay không có làm biên nhận, chị N xác định phần nợ này do chị Nihôi vay, anh Dũng là người trực tiếp nhận tiền, chị xác định nợ chung nhưng hiện nay không có khả năng thanh toán nên yêu cầu anh D phải có trách nhiệm trả cho chị P toàn bộ.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- *Bà Lâm Kim N trình bày*:

Ngày 19/2/2012 âm lịch, bà có mở dây hụi 500.000 đồng, mỗi tháng khai 1 lần, tổng có 47 chung, anh D, chị N tham gia 02 chung, anh D, chị N hốt hụi vào thời gian nào, lần khai thứ mấy và được bao nhiêu tiền bà không nhớ. Do thời gian đã lâu nên giấy hụi và giấy giao tiền hụi cho chị N hiện nay đã không còn. Sau khi hốt hụi chị N và anh D có đóng hụi

chết cho bà tổng cộng 21 chung, sau đó thì ngưng không đóng, còn lại 24 chung. Trong đây hội này, đến lần khai hội thứ 23 (khoảng năm 2014) thì đình hội do những hội viên không đóng hội chết cho bà nên bà không có khả năng lập hội, bà có mời các hội viên trong đây hội này đến nhà bà để tính toán và đưa ra thỏa thuận như sau: Bà và các hội viên cũng không nhớ các lần bỏ hội là bao nhiêu, số vốn góp hội là bao nhiêu nên gom chung hội chết trả lại cho chung hội sống dần dần. Đối với anh D, chị N, còn thiếu lại 2 chung, mỗi chung 12 lần, tổng số tiền là 24.000.000 đồng. Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh D và chị N có trách nhiệm trả cho bà 24.000.000 đồng, mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$.

- *Chị Nguyễn Kim P trình bày:*

Trước đây chị N có hỏi mượn chị số tiền là 3.000.000 đồng nhưng đến nay chưa trả cho chị. Nay anh D và chị N ly hôn thì chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh D và chị N phải trả cho chị số tiền 3.000.000 đồng, mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$. Chị P có đơn từ chối tham gia giải quyết vụ án yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

- *Ngày 03/7/2017 bà Trương Thúy L có đơn từ chối tham gia giải quyết vụ án và trình bày:*

Vợ chồng D - N có tham gia 01 chung hội 1.000.000 đồng, mỗi tháng khai 01 lần do bà làm chủ. Ngày 10/3/2013 D-N hốt hội khoảng 23.000.000 đồng, sau đó D-N nợ lại bà 27 kỳ (27 triệu) không đóng cho bà nữa. Hội tổng có 31 chung-1=30 chung mãn vào tháng 6/2015 âm. Nay theo thông báo của Tòa án bà xin từ chối tham gia vào vụ án, yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà. Riêng đối với số nợ của D - N 27 triệu D nhận trả toàn bộ số tiền này cho bà, nếu Dũng không trả bà sẽ khởi kiện vụ án khác.

- *Đối với bà Trương Hồng C:* Tòa án có tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Trương Hồng C đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bà C không có ý kiến đối với yêu cầu của các đương sự và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

* Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng dân sự và nội dung giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Chí D về hôn nhân, con chung. Về nợ chung: Buộc anh D và chị N mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ của bà N, chị P. Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:* Tòa án đã tiến hành cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị Nguyễn Kim P, bà Trương Thúy L, bà Trương Hồng C đúng trình tự thủ tục theo quy

định của Bộ luật tố tụng dân sự, chị P, bà L có đơn xin vắng mặt, bà C vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự. Đối với anh D là nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do được xem như từ bỏ yêu cầu khởi kiện nên căn cứ điểm a khoản 2 điều 227, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, yêu cầu nuôi con của anh Dũng là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Đối với yêu cầu của bà Lâm Kim N:* Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà N, anh D và chị N trình bày phù hợp với nhau về việc anh D và chị N có tham gia hui do bà N làm chủ, anh D và chị N còn nợ lại bà N 24.000.000 đồng tiền hui. Trong quá trình giải quyết vụ án anh D và chị N thỏa thuận phần nợ này do chị N có trách nhiệm trả toàn bộ cho bà N. Tuy nhiên, bà N yêu cầu anh D và chị N cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền 24.000.000 đồng, mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$. Mặt khác, tại phiên tòa chị N cũng đồng ý trả cho bà Nương 12.000.000 đồng. Xét thấy cả anh D và chị N đều thừa nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên buộc anh D, chị N mỗi người có trách nhiệm trả cho bà N 12.000.000 đồng là phù hợp.

- *Đối với yêu cầu của chị Nguyễn Kim P:* Chị P trình bày anh D và chị N có nợ chị 3.000.000 đồng, do chị N là người trực tiếp mượn. Yêu cầu D N mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$. Anh D cho rằng là nợ riêng của chị N tự vay nên có trách nhiệm trả cho chị P. Chị N cho rằng là nợ chung của vợ chồng mục đích vay để sử dụng chung trong gia đình là trả nợ cho bà Lâm Kim N. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị N cho rằng hiện nay chị không có khả năng nên anh D có trách nhiệm trả cho chị P 3.000.000 đồng. Xét thấy phần nợ của chị P 3.000.000 đồng chị N xác định chị là người trực tiếp hỏi vay, anh D là người nhận tiền có sự chứng kiến của chị N, đồng thời chị N cũng thừa nhận anh D sử dụng để trả nợ cho bà N nên xác định đây là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân buộc chị N và anh D mỗi người có trách nhiệm trả cho chị P 1.500.000 đồng là phù hợp.

- *Phần nợ của bà Trương Thúy L:* Anh D và chị N xác định là nợ chung, anh chị thỏa thuận anh D có trách nhiệm trả cho bà L 27.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà L có ý kiến không khởi kiện anh D và chị N trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau này bà L khởi kiện và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

- *Phần nợ của bà Trương Hồng C:* Bà C đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt và không có ý kiến trong vụ án này. Quá trình giải quyết vụ án anh D và chị N thỏa thuận chị N có trách nhiệm trả cho bà C 11.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị N xác định đây là nợ riêng của anh D và trước đây bà C có kiện anh D, anh D cũng thống nhất trả cho bà C số tiền trên. Hội đồng xét xử xét thấy sự việc tranh chấp 11.000.000 đồng giữa bà C và anh D đã được Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các

đương sự số 170/2014/QĐST-DS ngày 20/11/2014 đã có hiệu lực pháp luật nên không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[3] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm anh D đã dự nộp được sung vào công quỹ nhà nước; Án phí dân sự sơ thẩm: Anh D và chị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 218 điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị định số 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, họ, biếu, phườn; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí tòa án;

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Chí D về việc xin ly hôn và nuôi con chung. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lâm Kim N và chị Nguyễn Kim P.

2.1. Buộc anh Nguyễn Chí D phải trả cho bà Lâm Kim N số tiền 12.000.000đ (mười hai triệu đồng), trả cho chị Nguyễn Kim P số tiền 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

2.2. Buộc chị Phạm Hồng N phải trả cho bà Lâm Kim N 12.000.000đ (mười hai triệu đồng), trả cho chị Nguyễn Kim P 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Về án phí:

3.1. Ấn phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Chí D đã dự nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm tại biên lai thu số 0008581 ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được sung vào công quỹ nhà nước.

3.3. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Chí D phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 675.000đ (sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), chị Phạm Hồng N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 675.000đ (sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bà Lâm Kim N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008949 ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

Chị Nguyễn Kim P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008994 ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Biện Thị Nhung